

Số: 917 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và giao kinh phí thực hiện xây dựng Đề án
Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030,
định hướng đến năm 2045**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài chính Thanh Hóa tại Tờ trình số 1229/STC-QLNS.TTK ngày 15/3/2021 về việc phê duyệt dự toán và giao kinh phí thực hiện xây dựng Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và giao kinh phí thực hiện xây dựng Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2045 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phê duyệt dự toán và giao kinh phí: 1.037 triệu đồng (*Một tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

(Có các Bảng biểu chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi cho các dự án quy hoạch thuộc sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này, giao Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán cho Sở Xây dựng triển khai, thực hiện.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo đúng Đề cương đã được phê duyệt, sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(MId₃₁)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

BẢNG DỰ TOÁN TỔNG HỢP

Xây dựng Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
	Tổng cộng (làm tròn):				1.037
	Tổng cộng:	(V+VI)	952,298	84,80	1.037,093
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập đề án	(Bảng dự toán chi tiết)	47,0	4,70	51,70
II	Chi phí xây dựng đề án	(Bảng dự toán chi tiết)	795,7	79,57	875,22
III	Chi phí hội nghị, hội thảo xây dựng, thẩm định đề án	(Bảng dự toán chi tiết)	59,00		59,00
IV	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu	(Bảng dự toán chi tiết)	5,3	0,53	5,83
V	Cộng chi phí	(I+II+III+IV)	906,95	84,795	991,7
VI	Chi phí quản lý chung	(5%*V)	45,348		45,348

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

Xây dựng đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Nội dung chính của đề án	Mức chuyên gia	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập đề án					47	
1	Chi phí trực tiếp xây dựng nhiệm vụ lập đề án			14		47	
1.1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu	CG1, CG2, CG3, CG4	công	6		8,75	
		CG1	công	2	2	4	
		CG2	công	2	1,5	3	
		CG3	công	1	1	1	
		CG4	công	1	0,75	0,75	
1.2	Xây dựng nội dung đề án	CG1, CG2, CG3, CG4				27,25	
a	Xây dựng các yêu cầu về nội dung đề án					18,5	
		CG1	công	2	2	4	
		CG2	công	7	1,5	10,5	
		CG3	công	4	1	4	
b	Xây dựng đề cương chi tiết của đề án	CG2, CG3, CG4	công	4		4,75	
		CG2	công	2	1,5	3	
		CG3	công	1	1	1	
		CG4	công	1	0,75	0,75	
c	Xây dựng đề án và tiến độ lập đề án	CG1, CG2,	công	3		4	

		CG3, CG4					
		CG2	công	2	1,5	3	
		CG3	công	1	1	1	
1.3	Xây dựng dự toán đề án	CG1, CG2, CG3, CG4	công	7		9,5	
		CG1	công	1	2	2	
		CG2	công	3	1,5	4,5	
		CG3	công	3	1	3	
1.4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập đề án	CG1, CG2	công	1		1,5	
		CG2	công	1	1,5	1,5	
II	Chi phí xây dựng đề án					795,7	
1	Chi phí trực tiếp lập đề án, nội dung và sản phẩm đề án theo Quyết định 651/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh.	CG1, CG2, CG3, CG4				630	
		CG1	tháng	6	40	240	
		CG2	tháng	6	30	180	
		CG3	tháng	6	20	120	
		CG4	tháng	6	15	90	
2	Chi phí gián tiếp lập đề án					165,7	
2.1	Chi phí khảo sát thực địa phục vụ lập đề án					119,7	
a	Chi khảo sát thực địa, thu thập thông tin, số liệu hiện trạng tại các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh: 2 người * 38 ngày (02 ngày/địa bàn huyện miền núi; 01 ngày/địa bàn huyện miền xuôi = 38 ngày)					64,7	

-	Phụ cấp lưu trú		ngày	76	0,2	15,2	
-	Tiền thuê phòng nghỉ (chỉ tính nghỉ lại 1 đêm tại các huyện miền núi)		đêm	11	0,35	3,9	
-	Thuê ô tô đi lại trong quá trình công tác (bao gồm cả xăng xe)		ngày	38	1,2	45,6	
b	Chi phí xây dựng phương án, lập mẫu phiếu thu thập thông tin, lập báo cáo kết quả khảo sát					55	
-	Xây dựng phương án khảo sát và lập mẫu phiếu thu thập thông tin		phương án	1	10	10	
-	Chi cho tổ chức cung cấp thông tin phiếu khảo sát		phiếu	450	0,1	45	
2.2	Phô tô, in xuất bản hồ sơ đề án					40	
-	Phô tô, in xuất bản hồ sơ đề án		bộ	40	1	40	
2.3	Chi phí lưu trữ hồ sơ đề án					6	
-	Xuất bản để lưu trữ 05 bộ bản in toàn bộ nội dung đề án		bộ	5	1	5	
-	Lưu USP dữ liệu đề án		chiếc	2	0,5	1	
III	Chi phí hội nghị, hội thảo					59,00	
1	Họp hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập đề án		cuộc	1	5	5	
2	Hội nghị báo cáo tiến độ và hội đồng khoa học cấp cơ sở		cuộc	2	12	24	
3	Hội nghị thẩm định đề án		cuộc	1	30	30	
IV	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và tư vấn lựa chọn nhà thầu		lần	1	5,3	5,3	